

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30/09/2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		16.887.410.185.990	14.263.707.062.491
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	<i>D.01</i>	1.694.772.366.729	2.503.043.407.719
1. Tiền	111		1.101.056.917.511	1.478.781.724.386
2. Các khoản tương đương tiền	112		593.715.449.218	1.024.261.683.333
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	<i>D.02</i>	763.566.718.985	177.535.863.867
1. Đầu tư ngắn hạn	121		773.099.802.801	181.074.783.287
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(9.533.083.816)	(3.538.919.420)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.636.042.614.688	5.129.082.206.315
1. Phải thu khách hàng	131		3.280.145.320.600	2.827.575.339.399
2. Trả trước cho người bán	132		2.904.751.758.231	1.937.757.999.426
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		6.076.894.514	968.449.791
4. Các khoản phải thu khác	135	<i>D.03</i>	501.673.947.635	418.426.714.519
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(56.605.306.292)	(55.646.296.820)
IV. Hàng tồn kho	140		6.374.284.126.549	5.662.220.503.648
1. Hàng tồn kho	141	<i>D.04</i>	6.385.073.758.502	5.672.336.944.826
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.789.631.953)	(10.116.441.178)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.418.744.359.039	791.825.080.942
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<i>D.05</i>	103.904.714.862	27.571.258.702
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		111.230.217.599	46.507.872.716
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		50.687.578.650	42.606.855.915
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1.152.921.847.928	675.139.093.609

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30/09/2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		13.479.559.427.788	12.974.957.858.105
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.977.467.817	168.765.085.978
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.047.754.834	1.234.904.780
2. Phải thu dài hạn khác	218	D.06	1.457.708.705	168.069.769.367
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(527.995.722)	(539.588.169)
II. Tài sản cố định	220		10.751.973.945.911	10.284.662.461.691
1. Tài sản cố định hữu hình	221	D.07	8.951.828.086.015	8.810.517.520.903
- Nguyên giá	222		10.805.424.929.033	10.347.211.887.407
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.853.596.843.018)	(1.536.694.366.504)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	D.08	75.729.112.048	83.771.638.894
- Nguyên giá	225		96.574.872.159	97.122.165.468
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(20.845.760.111)	(13.350.526.574)
3. Tài sản cố định vô hình	227	D.09	125.144.190.785	49.473.408.640
- Nguyên giá	228		136.739.697.511	54.603.102.615
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.595.506.726)	(5.129.693.975)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	D.10	1.599.272.557.063	1.340.899.893.254
III. Bất động sản đầu tư	240	D.11	432.177.995.748	284.554.162.790
- Nguyên giá	241		504.012.444.160	339.127.998.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(71.834.448.412)	(54.573.835.361)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.647.597.845.879	1.688.718.905.830
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.274.975.171.934	1.396.695.953.630
3. Đầu tư dài hạn khác	258	D.12	388.990.270.698	302.984.837.694
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(16.367.596.753)	(10.961.885.494)
V. Lợi thế thương mại	260		300.923.805	332.053.854
VI. Tài sản dài hạn khác	270		645.531.248.628	547.925.187.962
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	D.13	336.489.092.509	267.666.371.992
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		293.879.409.477	275.709.948.977
3. Tài sản dài hạn khác	278		15.162.746.642	4.548.866.993
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		30.366.969.613.778	27.238.664.920.596

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 30/09/2010

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		26.181.291.629.611	22.794.855.289.587
I. Nợ ngắn hạn	310		14.618.397.977.646	13.199.072.252.303
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	D.14	4.033.125.443.143	3.553.524.570.737
2. Phải trả người bán	312		2.070.936.637.696	2.216.987.609.056
3. Người mua trả tiền trước	313		4.808.972.506.157	4.076.681.543.540
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	D.15	255.931.682.612	429.933.824.148
5. Phải trả người lao động	315		130.334.695.240	201.214.497.191
6. Chi phí phải trả	316	D.16	705.013.655.098	708.079.754.326
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	D.17	2.554.525.464.710	1.977.073.964.226
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		3.486.455.700	1.660.855.665
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		56.071.437.290	33.915.633.414
II. Nợ dài hạn	330		11.562.893.651.965	9.595.783.037.284
1. Phải trả dài hạn người bán	331		98.202.657.695	111.030.753.016
2. Phải trả dài hạn khác	333		424.251.323.809	463.397.017.655
3. Vay và nợ dài hạn	334	D.18	9.452.159.880.317	7.632.310.221.036
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		2.668.854.542	2.668.854.542
5. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		8.161.230.428	8.847.354.088
6. Dự phòng phải trả dài hạn	337		5.404.987.364	7.326.823.293
7. Doanh thu chưa thực hiện	338		1.572.044.717.810	1.370.202.013.654
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.562.973.868.727	2.946.937.943.242
I. Vốn chủ sở hữu	410		2.071.839.964.959	2.370.528.428.933
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	D.19	1.850.803.870.000	1.850.803.870.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		350.952.370.000	350.952.370.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.852.704.287	269.453.601
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(77.069.097.286)	(62.175.130.507)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		419.991.148.450	243.025.106.060
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		87.628.310.813	59.594.490.524
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		2.126.644.367	994.863.116
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(564.445.985.672)	(72.936.593.861)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		491.133.903.768	576.409.514.309
1. Nguồn kinh phí	432		491.133.903.768	576.409.514.309
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	500		1.622.704.115.440	1.496.871.687.767
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		30.366.969.613.778	27.238.664.920.596

Ngày 16 tháng 11 năm 2010

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Trần Hồng Vân

Nguyễn Quốc Hòa

Nguyễn Đình Thiết

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý III năm 2010
Phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Lũy đến đến cuối quý III năm 2010</i>	<i>Lũy kế đến cuối quý III năm 2009</i>
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	483.934.979.194	262.742.728.398
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	452.322.827.749	461.580.736.124
- Các khoản dự phòng	03	14.617.165.928	(33.718.473.551)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	187.550.846.774	(12.082.409)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(542.700.375.973)	(432.315.572.644)
- Chi phí lãi vay	06	680.503.132.438	405.480.170.725
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.276.228.576.110	663.757.506.643
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.891.706.029.174)	71.240.859.809
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(712.736.813.676)	(382.399.221.494)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	733.483.442.146	(236.140.141.187)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(145.156.176.677)	(487.404.458.964)
- Tiền lãi vay đã trả	13	(607.452.521.173)	(461.017.209.385)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(246.582.263.275)	(90.722.203.646)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	145.701.375.801	2.260.287.226.895
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(192.826.003.959)	(2.325.129.050.362)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.641.046.413.877)	(987.526.691.693)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(704.686.789.222)	(509.109.198.627)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	63.240.874.249	61.754.725.827
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(771.849.221.377)	(536.420.423.379)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	260.018.218.365	685.662.005.228
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(86.005.433.004)	(459.485.990.808)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	19.080.000.000	439.785.347.379
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	176.504.408.105	112.781.312.965
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.043.697.942.884)	(205.032.221.415)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

<i>CHỈ TIÊU</i>	<i>Mã số</i>	<i>Lũy đến đến cuối quý III năm 2010</i>	<i>Lũy kế đến cuối quý III năm 2009</i>
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	702.160.872.149
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	7.455.661.489.212	5.366.315.642.562
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(5.399.211.155.841)	(4.594.928.972.792)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	(789.173.277)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(179.977.017.600)	(165.672.042.125)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	1.876.473.315.771	1.307.086.326.517
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(808.271.040.990)	114.527.413.409
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.503.043.407.719	1.285.973.102.061
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.694.772.366.729	1.400.500.515.470

Ngày 16 tháng 11 năm 2010

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc

Trần Hồng Vân

Nguyễn Quốc Hòa

Nguyễn Đình Thiết

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN VINACONEX

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý III	
			Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		3.771.067.742.859	2.327.742.564.779	9.760.501.829.108	7.738.730.850.858
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	D.26	17.908.028.623	5.823.636.725	41.256.535.234	17.784.427.845
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	D.25	3.753.159.714.236	2.321.918.928.054	9.719.245.293.874	7.720.946.423.013
4. Giá vốn hàng bán	11	D.25	3.236.483.686.010	1.984.912.642.500	8.118.539.150.348	6.738.279.683.561
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		516.676.028.226	337.006.285.554	1.600.706.143.526	982.666.739.452
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D.27	339.308.381.089	188.203.776.110	604.229.434.726	281.347.308.558
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	D.28	517.165.279.104	119.691.333.191	1.026.273.293.076	387.088.464.464
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		282.743.618.883	83.006.201.364	680.503.132.438	324.366.428.536
8. Chi phí bán hàng	24	D.29	85.206.588.011	87.499.976.690	351.731.735.073	234.047.313.867
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	D.30	168.391.525.078	91.660.785.068	493.054.111.719	353.812.027.788
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		85.221.017.122	226.357.966.715	333.876.438.384	289.066.241.891
11. Thu nhập khác	31	D.31	64.065.791.909	(87.033.266.508)	120.702.026.339	93.819.192.583
12. Chi phí khác	32	D.32	5.034.896.766	6.712.744.126	38.128.018.472	138.112.079.551
13. Lợi nhuận khác	40		59.030.895.143	(93.746.010.634)	82.574.007.867	(44.292.886.968)
14. Thu nhập/(lỗ) từ công ty liên kết, liên doanh	45		14.756.648.867	8.996.586.173	67.484.532.943	17.969.373.475
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		159.008.561.132	141.608.542.254	483.934.979.194	262.742.728.398
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		62.348.820.036	63.011.568.311	181.008.386.866	117.663.272.568
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2.665.090.900)	-	(17.346.139.107)	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		99.324.831.996	78.596.973.943	320.272.731.435	145.079.455.830
19. Thu nhập/(lỗ) thuộc các cổ đông thiểu số	62		53.610.467.874	9.029.576.753	163.080.388.731	71.408.555.627
20. Thu nhập/(lỗ) sau thuế của Tổng Công ty	63		45.714.364.122	69.567.397.190	157.192.342.704	73.670.900.203
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		247	374	849	398

Ngày 16 tháng 11 năm 2010

Người lập bảng

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Trần Hồng Vân

Nguyễn Quốc Hòa

Nguyễn Đình Thiết